

Số: /GPMT-BQL

Gia Lai, ngày tháng 10 năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ KHU KINH TẾ TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 35/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 5 năm 2022 của Chính phủ quy định về quản lý khu công nghiệp và khu kinh tế;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-UBND ngày 12 tháng 7 năm 2025 của UBND tỉnh ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai;

Xét Văn bản số 08/CV-HD ngày 02 tháng 10 năm 2025 của Công ty Cổ phần HD Furniture Group về việc chỉnh sửa, bổ sung hoàn thiện báo cáo và đề nghị cấp Giấy phép môi trường đối với cơ sở Nhà máy chế biến lâm sản và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần HD Furniture Group, địa chỉ trụ sở chính tại lô B36, đường Trung Tâm, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở Nhà máy chế biến lâm sản tại lô B36, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy chế biến lâm sản.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô B36, Khu công nghiệp Phú Tài, phường Quy Nhơn Bắc, tỉnh Gia Lai.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh, Giấy chứng nhận đầu tư:

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số 4101484629 do Phòng Doanh nghiệp và Kinh tế tập thể thuộc Sở Tài chính tỉnh Gia Lai cấp, đăng ký lần đầu ngày 04/4/2017, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 23/7/2025.

- Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư số 686/QĐ-BQL ngày 13/11/2017 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Bình Định (nay là Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai) và Quyết định chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư số 53/QĐ-BQL ngày 18/07/2025 của Ban quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai.

1.4. Mã số thuế: 4101484629.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất giường, tủ, bàn ghế.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: 15.903,6 m².

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm III (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ).

- Công suất: 2.150 m³ sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất: Nguyên liệu (gỗ chi tiết) → Sấy hơi nước → Sơ chế (cắt ván, rong dọc, vẽ lọng, định hình,...) → Xử lý khuyết tật chi tiết → Tinh chế (phay, xẻ rãnh, đục lỗ, bào, chà nhám,...) → Lắp ráp, ghép hoàn thiện → Xử lý dầu và phun sơn → KCS thành phẩm, đóng gói → Nhập kho, xuất hàng.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.3. Đảm bảo giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 03 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 04 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 05 ban hành kèm theo Giấy phép môi trường này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần HD Furniture Group:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần HD Furniture Group có trách nhiệm:

2.1. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo đúng quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi để các chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc đầu nối nước thải, xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.2. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.3. Báo cáo kịp thời về Ban Quản lý Khu kinh tế và UBND phường Quy Nhơn Bắc nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.4. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, phải kịp thời báo cáo đến Ban Quản lý Khu kinh tế để được xem xét, giải quyết.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (Kể từ ngày Giấy phép môi trường này được ký ban hành đến ngày 02 tháng 10 năm 2035).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường tổ chức kiểm tra việc thực hiện các nội dung quy định tại Giấy phép môi trường này, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Nơi nhận:

- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Trung tâm Phục vụ HCC tỉnh;
- UBND phường Quy Nhơn Bắc;
- Công ty CP HD Furniture Group;
- Công ty CP ĐTXD Bình Định;
- Lãnh đạo Ban;
- VP Ban (để công khai);
- Các Phòng: QLĐT, QH XD, QLDN;
- Lưu: VT, TNMT.

Nguyễn Thanh Nguyên

Phụ lục 01

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

Cơ sở không thuộc đối tượng phải cấp phép xả nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường. Toàn bộ nước thải phát sinh tại cơ sở (bao gồm nước thải sinh hoạt, nước xả đáy lò hơi, nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ bể đập bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được xử lý sơ bộ sau đó đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Phú Tài theo Hợp đồng thu gom, xử lý nước thải đã ký giữa Chủ cơ sở và Chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Phú Tài (Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Bình Định), không xả thải ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ 03 khu nhà vệ sinh được thu gom, xử lý sơ bộ tại 03 bể tự hoại 03 ngăn, sau đó cùng với nước thải từ các bồn rửa tay, vệ sinh sàn nhà tự chảy theo đường ống HDPE D110mm về hố gom nước thải và đầu nối vào hố ga thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài.

- Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ bể đập bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi được xả theo đường ống nhựa uPVC D90mm về bể lắng để tách cặn, sau đó được dẫn theo đường ống nhựa uPVC D90mm vào tuyến ống HDPE D110mm về hố gom nước thải và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài.

- Nước xả đáy lò hơi được dẫn bằng đường ống sắt D34mm về bể lắng để tách cặn trước khi theo đường ống nhựa uPVC D90mm dẫn vào tuyến ống HDPE D110mm về hố gom nước thải và đầu nối vào hố ga thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài.

* Vị trí hố ga đầu nối nước thải tại 01 điểm trên đường Trung tâm thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài (tại vị trí phía Tây Nam mặt bằng cơ sở).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể tự hoại 03 ngăn → Hồ gom → Hồ ga thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài

- Công suất thiết kế: 02 bể có dung tích 6 m³/bể và 01 bể có dung tích 4 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Bể lắng:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải phát sinh từ quá trình vệ sinh định kỳ bể đập bụi của hệ thống xử lý khí thải lò hơi và nước xả đáy lò hơi → Bể lắng cặn → Hồ gom → Hồ ga thuộc hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp Phú Tài.

- Công suất thiết kế: 01 bể lắng có dung tích 3,78 m³.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát, duy tu, bảo dưỡng các công trình thu gom, xử lý sơ bộ nước thải, không để xảy ra tình trạng xuống cấp, hư hỏng dẫn đến nguy cơ để nước thải chưa xử lý thoát ra ngoài môi trường.

- Định kỳ nạo vét các hồ ga trên đường ống thoát nước thải, hút bùn bể tự hoại và bể lắng để đảm bảo hiệu quả thu gom, lưu chứa và xử lý sơ bộ nước thải trước khi đầu nối.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Các công trình xử lý sơ bộ nước thải của cơ sở không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Luôn đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước thải được tách riêng biệt với hệ thống thu gom, thoát nước mưa theo đúng theo quy hoạch được phê duyệt.

3.2. Toàn bộ lượng nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở phải được thu gom, xử lý sơ bộ và đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của Khu công nghiệp. Chất lượng nước thải của cơ sở trước khi đầu nối phải đạt tiêu chuẩn theo nội dung đã thỏa thuận thống nhất với Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bình Định.

3.3. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải ra môi trường không đúng quy định.

Phụ lục 02

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ quá trình đốt nhiên liệu vận hành lò hơi công suất 3,0 tấn/giờ.
- Nguồn số 02: Khí thải (bụi) phát sinh từ công đoạn chế biến gỗ.
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn phun sơn.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Dòng số 01: Tại miệng ống thoát của hệ thống xử lý khí thải lò hơi công suất 3,0 tấn/giờ; tọa độ: X= 1.523.514; Y= 596.720.
- Dòng số 02: Tại miệng ống thoát của cyclone số 1 hệ thống xử lý bụi trung tâm số 1; tọa độ: X= 1.523.462; Y= 596.717.
- Dòng số 03: Tại miệng ống thoát của cyclone số 2 hệ thống xử lý bụi trung tâm số 1; tọa độ: X= 1.523.460; Y= 596.717.
- Dòng số 04: Tại miệng ống thoát hơi của cyclone số 1 hệ thống xử lý bụi trung tâm số 2; tọa độ: X= 1.523.458; Y= 596.717.
- Dòng số 05: Tại miệng ống thoát hơi của cyclone số 2 hệ thống xử lý bụi trung tâm số 2; tọa độ: X= 1.523.456; Y= 596.717.
- Dòng số 06: Tại miệng ống thoát số 01 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 1; tọa độ: X= 1.523.383; Y= 596.696.
- Dòng số 07: Tại miệng ống thoát số 02 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 1; tọa độ: X= 1.523.383; Y= 596.694.
- Dòng số 08: Tại miệng ống thoát số 01 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 2; tọa độ: X= 1.523.383; Y= 596.688.
- Dòng số 09: Tại miệng ống thoát số 02 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 2; tọa độ: X= 1.523.383; Y= 596.686.
- Dòng số 10: Tại miệng ống thoát số 01 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 3; tọa độ: X= 1.523.383; Y= 596.681.
- Dòng số 11: Tại miệng ống thoát số 02 của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn số 3; tọa độ: X= 1.523.383; Y= 596.679.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $108^{\circ}15'$, múi chiều 3°).

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 175.000 m³/giờ.

Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /giờ)	Dòng thải	Lưu lượng (m ³ /giờ)
Dòng số 01	5.000	Dòng số 07	14.000
Dòng số 02	18.000	Dòng số 08	14.000
Dòng số 03	18.000	Dòng số 09	14.000
Dòng số 04	25.000	Dòng số 10	14.000
Dòng số 05	25.000	Dòng số 11	14.000
Dòng số 06	14.000	-	-

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng số 01: Xả liên tục 24 giờ/ngày.

- Dòng số 02 đến 11: Xả gián đoạn theo thời gian hoạt động sản xuất, tối đa 12 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với khí thải theo QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, Cột B, K_p=0,8, K_v=1,0; QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Thông số ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng số 01				Không thuộc đối tượng
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
02	SO ₂	mg/Nm ³	400		
03	NO _x (tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	680		
04	CO	mg/Nm ³	800		
05	Lưu lượng	m ³ /giờ	5.000		
II	Từ dòng số 02 đến dòng số 05				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	06 tháng/lần	
02	Lưu lượng	m ³ /giờ	18.000 (dòng số 02 và số 03)		
			25.000 (dòng số 04 và số 05)		
III	Từ dòng số 06 đến dòng số 11				
01	Bụi tổng	mg/Nm ³	160	01 năm/lần	
02	Toluen	mg/Nm ³	750		
03	Xylen	mg/Nm ³	870		
04	Lưu lượng	m ³ /giờ/dòng	14.000		

Ghi chú: Kể từ ngày 01/01/2032, giá trị giới hạn cho phép của các thông số ô nhiễm trong khí thải công nghiệp của cơ sở khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng quy định tại QCVN 19:2024/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom bụi, khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn số 01: Được thu gom vào hệ thống xử lý khí thải bằng đường ống thép chịu nhiệt, đường kính Ø400mm thông qua quạt hút có công suất 5Hp.

- Nguồn số 02: Được thu gom đưa vào hệ thống xử lý bụi bằng các đường ống nhánh vật liệu tôn tráng kẽm có đường kính Ø150 - Ø260, kết nối với đường ống chính vật liệu tôn tráng kẽm có đường kính Ø280 - Ø800 thông qua 02 quạt hút có công suất 40Kw và 55KW.

- Nguồn số 03: Bụi và hơi dung môi sơn được thu gom trực tiếp vào 03 hệ thống hấp thụ màng nước bằng 06 quạt hút có công suất 03 Hp/quạt.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 01:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Quạt hút → Bể nước dập bụi → Ống thoát → Thoát ra môi trường.

- Công suất thiết kế: 5.000 m³/giờ.

- Hóa chất sử dụng: Không

- Vật liệu sử dụng: Dùng nước làm tác nhân hấp thụ.

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 02:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi gỗ phát sinh tại các công đoạn chế biến gỗ (sơ chế, tinh chế) → Miệng hút → Đường ống nhánh → Đường ống chính → 04 Cyclone thu hồi bụi kết hợp nhà chứa bụi → Khí sạch thoát ra ngoài môi trường.

- Công suất thiết kế:

+ 01 hệ thống có công suất 36.000m³/giờ/02 ống thoát.

+ 01 hệ thống có công suất 50.000m³/giờ/02 ống thoát.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không

1.2.3. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải nguồn số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Bụi sơn và hơi dung môi phát sinh tại khu vực phun sơn → 03 hệ thống hấp thụ màng nước → Quạt hút → 06 ống thoát khí sạch ra môi trường.

- Tổng công suất thiết kế: 84.000 m³/giờ (14.000 m³/giờ/ống thoát).

- Hóa chất sử dụng: Không.

- Vật liệu sử dụng: dùng nước làm tác nhân hấp thụ.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Vận hành các hệ thống xử lý bụi, khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật đã được nhà cung cấp chuyển giao.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát liên tục quá trình vận hành hệ thống đường ống thu gom và xử lý bụi, khí thải để kịp thời bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa hoặc thay thế, đảm bảo an toàn và hiệu quả thu gom, xử lý các nguồn bụi, khí thải đạt quy chuẩn môi trường hiện hành trước khi thoát ra ngoài môi trường.

- Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố xảy ra, Chủ cơ sở tạm dừng hoạt động sản xuất tại công đoạn có phát sinh bụi, khí thải để xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

- Thực hiện các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường liên quan đến bụi, khí thải theo đúng quy định của pháp luật.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày cấp giấy phép môi trường này và phải đảm bảo đánh giá được hiệu quả của công trình xử lý bụi, khí thải theo quy định.

2.2. Công trình, thiết bị xả bụi, khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi, hệ thống xử lý bụi gỗ và hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Theo vị trí được cấp phép xả bụi, khí thải tại Phần A Phụ lục này.

2.2.2. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý khí thải theo quy định tại khoản 5, Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; được sửa đổi, bổ sung tại khoản 8 Điều 1 Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, trang thiết bị để vận hành hiệu quả hệ thống thu gom, xử lý bụi, khí thải; các ống thoát của các hệ thống xử lý bụi, khí thải phải có điểm (cửa) lấy mẫu khí thải với đường kính hoặc độ rộng theo quy định, có nắp đậy để điều chỉnh độ mở rộng, bố trí sàn thao tác đảm bảo an toàn, thuận lợi khi thực hiện việc lấy mẫu (Vị trí điểm lấy mẫu, đường kính hoặc độ rộng đảm bảo theo quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021).

3.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình công trình xử lý bụi, khí thải

đảm bảo không để bụi, khí thải phát tán ra môi trường làm ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí trong và ngoài phạm vi cơ sở. Thường xuyên kiểm tra tình trạng hoạt động của các hệ thống xử lý và kịp thời có phương án thay thế khi có dấu hiệu hư hỏng, xuống cấp.

3.4. Trong quá trình hoạt động, khi có sự cố liên quan đến việc vận hành các thiết bị xử lý bụi, khí thải, Chủ cơ sở phải tạm dừng ngay các hoạt động sản xuất có phát sinh bụi, khí thải để tập trung xác định nguyên nhân và sửa chữa, khắc phục kịp thời.

3.5. Thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 13, Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ) khi triển khai thực hiện việc vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý bụi, khí thải (bao gồm thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm, báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm, ghi sổ nhật ký vận hành thử nghiệm,...).

3.6. Chủ cơ sở chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải ra môi trường không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này.

Phụ lục 03**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 10 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 1: Khu vực bố trí dây chuyền sơ chế gỗ.
- Nguồn số 2: Khu vực bố trí dây chuyền tinh chế gỗ.
- Nguồn số 3: Khu vực bố trí hệ thống xử lý bụi số 1.
- Nguồn số 4: Khu vực bố trí hệ thống xử lý bụi số 2.

2. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức ồn cho phép (dBA)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	55	-	Khu vực thông thường

2.2. Độ rung:

Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

- Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 04**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 10 năm 2025
của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
01	Bóng đèn huỳnh quang thải	02	16 01 06
02	Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	10	17 02 03
03	Ắc quy chì thải	15	19 06 01
04	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	05	16 01 13
Tổng cộng		32	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát (thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT):

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/năm)	Mã chất thải
01	Bao bì nhựa cứng thải (can, thùng đựng keo, dung môi)	94	18 01 03
02	Bao bì kim loại cứng thải (thùng đựng sơn, dầu màu, ...)	394	18 01 02
03	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	50	18 02 01
04	Huyền phù nước thải lẫn sơn hoặc vecni (phát sinh từ quá trình vệ sinh, thay thế nước tại thùng chứa nước của hệ thống xử lý bụi, hơi dung môi phun sơn)	360	08 01 04
05	Cặn sơn, sơn và vec ni thải (cặn sơn thừa từ quá trình phun sơn)	30	08 01 01
Tổng cộng		928	

1.3. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Các loại chất thải	Số lượng (kg/ngày)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
1	Mùn cưa, dăm bào, gỗ vụn thừa, bụi gỗ,...	2.410	09 01 03	TT-R
2	Tro lò sấy	24	12 01 10	TT
3	Bao bì carton, bao bì nhựa thải bỏ	10	18 01 05 18 01 06	TT-R

STT	Các loại chất thải	Số lượng (kg/ngày)	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại
4	Bùn từ bể lắng của hệ thống xử lý khí thải lò hơi	6	12 01 12	TT
	Tổng cộng	2.450		

1.4. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

- Khối lượng: khoảng 0,9 tấn/tháng.
- Chung loại: chủ yếu là bao bì, vỏ đồ hộp, thức ăn thừa và các loại chất thải rắn khác phát sinh từ quá trình sinh hoạt của công nhân viên.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại và chất thải công nghiệp phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

- Trang bị các can, thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, dán nhãn, mã số CTNH và đặt tại kho chứa CTNH, khu vực phun sơn để lưu chứa.

2.1.2. Khu vực lưu chứa:

- Diện tích kho lưu chứa: Xây dựng 01 kho chứa, diện tích 12m², tại vị trí phía Đông mặt bằng để lưu chứa các loại CTNH.
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; cửa khóa, biển cảnh báo; bên trong dán mã chất thải và bố trí thùng chứa để phân loại, lưu chứa chất thải; trang bị thiết bị, dụng cụ PCCC theo quy định của pháp luật về PCCC; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa),... theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị bao bì, thùng chứa đặt tại khu vực sản xuất và khu vực lưu chứa.

2.2.2. Khu vực/kho lưu chứa:

- Khu vực lưu chứa gỗ vụn thừa, dăm bào, mùn cưa:
 - + Bố trí khu vực có diện tích 40m² tại khu vực lò hơi phía Bắc mặt bằng (trong đó mùn cưa sẽ được thu gom vào bao chứa và đặt tại khu vực lưu chứa này).
 - + Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Khu vực lưu chứa được xây dựng nền bê tông chống thấm, đảm bảo kín khít, không thấm thấu; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, đảm bảo ngăn nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa.
- Khu vực lưu chứa bụi gỗ:

+ Nhà chứa bụi có diện tích 85,7 m² tại trung tâm mặt bằng.

+ Thiết kế cấu tạo của khu vực lưu chứa: được xây dựng lắp đặt kín khít, cos nền cao hơn cos mặt bằng, nền bê tông chống thấm, có cửa đóng kín và chỉ mở cửa khi thực hiện thu gom bụi định kỳ.

- Khu vực lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường khác:

+ Bố trí khu vực lưu chứa có diện tích: 8 m² phía Đông mặt bằng.

+ Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: được xây dựng có nền bê tông, mặt sàn đảm bảo kín khít, không bị thấm thấu, rạn nứt; cos nền cao hơn cos mặt bằng xung quanh, không để nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có mái che kín nắng, mưa; tường bao xung quanh không để phát tán chất thải ra môi trường xung quanh hoặc nước mưa xâm nhập từ bên ngoài vào trong kho.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa chất thải chuyên dụng có nắp đậy, để phân loại, lưu chứa toàn bộ lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

2.3.2. Khu vực lưu chứa: bố trí thùng thu gom tại các khu vực dọc xưởng sản xuất, đường nội bộ, văn phòng làm việc.

3. Hoạt động tự tái sử dụng chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Loại chất thải tự tái sử dụng: Gỗ vụn thừa, dăm bào phát sinh trong quá trình sản xuất.

- Khối lượng chất thải tự tái sử dụng: 2.400 kg/ngày.

- Quy trình tái sử dụng: gỗ vụn thừa, dăm bào lưu chứa tại khu lò hơi (phía Bắc mặt bằng cơ sở) → sử dụng làm nhiên liệu đốt lò hơi.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện đầy đủ các công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất, sự cố cháy nổ và các sự cố khác liên quan theo quy định pháp luật.

2. Trong quá trình hoạt động nếu xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai và các cơ quan có liên quan để hướng dẫn giải quyết. Trường hợp để xảy ra sự cố gây ảnh hưởng kinh tế, môi trường, Chủ cơ sở hoàn toàn chịu trách nhiệm khắc phục, đền bù thiệt hại.

3. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn lao động, vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân loại các thành phần chất thải và định kỳ chuyển giao chất thải cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển, xử lý theo quy định.

Phụ lục 05**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng 10 năm 2025 của Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh Gia Lai)

1. Công khai Giấy phép môi trường của cơ sở trên cổng thông tin điện tử của Công ty hoặc tại trụ sở UBND phường Quy Nhơn Bắc trong thời hạn tối đa 10 ngày kể từ ngày cấp Giấy phép môi trường.
2. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm theo đúng quy định pháp luật hiện hành.
3. Trồng cây xanh trong phạm vi mặt bằng đảm bảo tỷ lệ diện tích theo quy hoạch được duyệt.
4. Duy trì vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình xử lý, bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của nhà máy; thường xuyên theo dõi, giám sát và cải tạo, nâng cấp, sửa chữa kịp thời khi bị hư hỏng, xuống cấp, không để phát tán chất thải không đạt quy chuẩn cấp phép ra môi trường.
5. Các loại CTNH phải được phân loại theo mã chất thải để lưu giữ trong các thiết bị lưu chứa phù hợp; chất thải công nghiệp phải kiểm soát, trường hợp chưa được phân định thì phải thực hiện quản lý như CTNH. Được sử dụng chung thiết bị lưu chứa đối với các mã CTNH có cùng tính chất, không có khả năng gây phản ứng, tương tác lẫn nhau và có khả năng xử lý bằng cùng một phương pháp; thực hiện lưu giữ chứng từ CTNH theo quy định tại Mẫu số 04 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 02/2022/TTBTNMT ngày 10/01/2022 đã được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025.
6. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải đảm bảo có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.
7. Thực hiện nghiêm túc công tác quản lý hoá chất và PCCC; tuân thủ các yêu cầu về an toàn lao động và thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.
8. Bố trí đủ kinh phí để thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường, phòng ngừa, ứng phó các sự cố môi trường trong quá trình hoạt động. Chủ cơ sở phải chịu hoàn toàn trách nhiệm khi để xảy ra các sự cố môi trường liên quan đến chất thải tại cơ sở.
9. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực chuyên môn phù hợp; Có hệ thống quản lý môi trường

theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14001 hoặc tiêu chuẩn quốc tế ISO 14001 được chứng nhận theo quy định tại điểm e khoản 1 Điều 53 Luật Bảo vệ môi trường.

10. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì áp dụng theo quy định mới theo đúng lộ trình quy định.